

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN YÊN BÌNH
TỈNH YÊN BÁI**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 36/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 05 - 7 - 2018

V/v: *“Tranh chấp chia tài sản
sau khi ly hôn”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN YÊN BÌNH – TỈNH YÊN BÁI

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Hồng Hương

2. Ông Đinh Xuân Trường

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Nhiều - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Yên Bình.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Bình tham gia phiên tòa:
Bà Lương Thị Bích Liên - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 7 năm 2018 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Yên Bình xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 37/2018/TLST-HNGĐ ngày 28 tháng 02 năm 2018 về: *Tranh chấp chia tài sản sau khi ly hôn* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2018/QĐXX - ST ngày 20 tháng 6 năm 2018 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Đỗ Thị M – Sinh năm 1968. Có mặt.

Nơi cư trú: Khu 2, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Yên Bái.

2. Bị đơn: Anh Nguyễn Văn T – Sinh năm 1964. Vắng mặt.

Nơi cư trú: Khu 2, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Yên Bái.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn tham gia tố tụng: Bà Nguyễn Thị T. Sinh năm 1962. Có mặt.

Địa chỉ: Tổ 24, phường M, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.

(Văn bản ủy quyền ngày 03/7/2018)

Người làm chứng:

- Bà Đỗ Thị C. Vắng mặt.

Địa chỉ: Khu 7, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Yên Bái.

- Anh Đỗ Cao Đ (T). Vắng mặt.

Địa chỉ: Thôn B, xã Y, huyện Y, tỉnh Yên Bái.

- Bà Nguyễn Thị C1. Vắng mặt.

- Địa chỉ: Khu 2, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Yên Bái.
- Chị Nguyễn Thị L. Vắng mặt.
Địa chỉ: Khu 2, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Yên Bái
 - Chị Nguyễn Thị Đ. Có mặt
Địa chỉ: Thôn 13, xã M, huyện Y, tỉnh Tuyên Quang
 - Chị Nguyễn Thị T. Có mặt.
Địa chỉ: Tổ 24, phường M, thành phố Y, tỉnh Yên Bái.
 - Chị Nguyễn Thị Lệ X. Có mặt.
Địa chỉ: Tổ 55, phường Đ, thành phố Y, tỉnh Yên Bái
 - Bà Nguyễn Thị T. Vắng mặt.
Địa chỉ: Khu 1, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Yên Bái
 - Anh Nguyễn Văn D. Vắng mặt.
Địa chỉ: Khu 3, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Yên Bái.
 - Chị Bùi Thị A. Vắng mặt.
Địa chỉ: Thôn T, xã V, huyện Y, tỉnh Yên Bái.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện đề ngày 28-02-2018, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn - chị Đỗ Thị M trình bày:

Chị và anh Nguyễn Văn T kết hôn năm 1988, trong quá trình chung sống đã xảy ra nhiều mâu thuẫn dẫn đến chị và anh T đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của đương sự số 145/2017/QĐST-HNGĐ ngày 25 tháng 12 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện Yên Bình. Đến nay, chị đề nghị Tòa án giải quyết chia tài sản chung của chị và anh Nguyễn Văn T gồm: 01 nhà xây cấp 3 trên diện tích đất 104,2m² (trong đó có 60,7m² đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và 43,5m² đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tại khu 2, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Yên Bái.

Về nguồn gốc tài sản: Vào năm 1990 bố chồng chị là ông Nguyễn Văn C (cán bộ thị trấn T) được tiêu chuẩn mua 01 lô đất có diện tích 45m² tại khu giao lưu kinh tế (Khu 1, thị trấn T), chị và anh T bỏ tiền ra mua, với giá là 90.000đồng và dựng 1 căn nhà gỗ ở trên diện tích đất đó. Đến năm 2003 Nhà nước mở rộng hành lang làm quốc lộ 37 đã lấy phần đất của gia đình chị 34m² còn lại 11m² nên chị đã làm đơn xin cấp đất. Đến ngày 01/6/2005 Ủy ban nhân dân huyện Y cấp cho gia đình chị diện tích đất là 60,7m² tại khu 2 thị trấn T (Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 120536, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 00614, QĐ số 201/QĐ-UBH ngày 01/6/2005 quyền địa chính số 01/2005 cấp cho ông hộ ông Nguyễn Văn T) và gia đình có xây dựng bờ kè để bảo vệ đất nên diện tích dôi dư thêm 43,5m². Gia đình đã xây dựng nhà trên diện tích đất 104,2m² từ năm 2005 và sử dụng ổn định từ đó cho đến nay, trị giá nhà tại thời điểm xây là 160.000.000 đồng. Thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất gia đình có 05 người: Anh Nguyễn Văn T – Chủ hộ; Đỗ Thị M – là vợ; cháu Nguyễn Ngọc S – sinh năm 1989 (con đẻ) đã chết năm 2007 do tai nạn giao thông; cháu Nguyễn Đức A – sinh năm 2003 (con đẻ)

đã chết tháng 6 năm 2017; cháu Nguyễn Đức H – sinh năm 2003 (con đẻ), cháu H bị tự kỷ (đã được cấp giấy chứng nhận khuyết tật). Đối với khối tài sản chung của vợ chồng là do chị và anh T tích góp, tạo dựng nên. Trước kia chị và anh T buôn bán hàng tạp hóa. Đến năm 1998 anh T chuyển làm nghề sửa chữa, mua bán đồng hồ, kính mắt tại nhà, chị làm nghề thợ may. Chị xác định trị giá tài sản gồm: Nhà và đất là 800.000.000 đồng.

Đến nay, chị yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung giữa chị và anh T. Đề nghị giao cho anh T sử dụng toàn bộ nhà, đất và anh T phải có trách nhiệm thanh toán cho chị số tiền chênh lệch về tài sản là: 400.000.000 đồng.

- Về nợ chung: Không có.

Tại bản tự khai, quá trình giải quyết vụ án, bị đơn - anh Nguyễn Văn T và người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị T trình bày tại phiên tòa:

Về thời gian ly hôn và phần tài sản anh T thống nhất như lời trình bày của chị M nhưng anh T xác định nguồn gốc đất là của bố đẻ anh là ông Nguyễn Văn C đứng ra mua và cho chị M, anh T sử dụng. Trị giá nhà xây năm 2005 khoảng 200.000.000 đồng. Anh T xác định có công sức đóng góp nhiều hơn vào việc tạo dựng khối tài sản chung của anh và chị M vì anh làm nghề sửa chữa đồng hồ, kính mắt. Mặt khác, khi làm nhà có vay mượn tiền của anh em, bạn bè và đến năm 2017 đã bán đất của mẹ đẻ cho anh và trả hết các khoản tiền vay. Chị M không có nghề nghiệp gì, chỉ ở nhà trông nom, chăm sóc 02 con chung bị bệnh tự kỷ.

Về trị giá tài sản: Anh T cũng thống nhất trị giá nhà và đất là 800.000.000 đồng.

Về nguyện vọng chia tài sản: Anh T không đồng ý chia tài sản theo đề nghị của chị M mà yêu cầu chia tài sản bằng hiện vật, ngăn nhà, đất và được chia phần nhiều hơn.

Về nợ chung: Anh xác định trong thời kỳ hôn nhân anh và chị M có một số khoản nợ chung vay để làm nhà và sử dụng cho gia đình như sau:

- Vay của bà Nguyễn Thị C2 (Địa chỉ khu 2, thị trấn T, huyện Y) là mẹ đẻ của anh vào năm 2005 số tiền 20.000.000 đồng (bà C chết năm 2015).

- Vay của chị Nguyễn Thị Lê X (Địa chỉ: Tổ 55, phường Đ, thành phố Y, tỉnh Yên Bái) là em gái của anh vào năm 2005 số tiền 5.000.000 đồng. Anh đã trả vào năm 2017.

- Vay của anh Nguyễn Văn D (Địa chỉ: Khu 2, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Yên Bái) là em trai của anh vào năm 2005 số tiền 5.000.000 đồng. Anh đã trả vào năm 2017.

- Vay vốn nước sạch 8.000.000 đồng và vay vốn giải quyết việc làm 10.000.000 đồng (đều do chị M đứng tên), thời gian vay khoảng năm 2011, anh không nhớ thời gian trả. Hai khoản tiền này anh đã vay của chị gái là Nguyễn Thị T (Địa chỉ: Tổ 24, phường M, thành phố Y, tỉnh Yên Bái) để trả cho Chi hội phụ nữ khu 2, thị trấn T, huyện Y. Đến tháng 4/2017 anh T đã trả cho chị T.

- Vay của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Y, Yên Bái – Phòng giao dịch T, vào ngày 09/7/2015 (Hợp

đồng tín dụng số 01/HĐTD) 30.000.000 đồng. Đến tháng 5/2017, anh đã trực tiếp trả khoản tiền này cho Ngân hàng.

Tổng số tiền nợ chung là: 78.000.000 đồng. Toàn bộ số tiền nợ chung, anh T trả bằng tiền riêng của anh. Cụ thể, mẹ anh là bà Nguyễn Thị C có 01 diện tích đất khoảng 4m mặt đường và em trai anh là Nguyễn Văn D có cất cho anh 1,5m mặt đường. Tổng cộng được diện tích đất là: 108,4m², các anh em trong gia đình đã thống nhất cho anh đứng tên và anh đã bán cho bà Nguyễn Thị T (Địa chỉ: Khu 1, thị trấn T, huyện Y) được số tiền 357.500.000 đồng nên đã thanh toán hết số tiền nợ nêu trên. Vì vậy, khi chia tài sản anh đề nghị Tòa án xác định đây là nợ chung của anh và chị M trong thời kỳ hôn nhân và yêu cầu chị M phải có trách nhiệm thanh toán cho anh ½ số tiền là: 39.000.000 đồng.

Ngày 26/4/2018 anh Nguyễn Văn T có đơn yêu cầu phản tố yêu cầu chị M phải thanh toán cho anh khoản tiền nuôi dưỡng, chăm sóc, chữa bệnh cho con chung là cháu Nguyễn Đức H và cháu Nguyễn Đức A đều sinh năm 2003, bị bệnh tự kỷ trong thời gian chị M bỏ nhà đi từ ngày 22/4/2016 đến ngày 25/6/2017, cụ thể như sau:

- Tiền công thuê người giúp việc là: 4.000.000 đồng/tháng x 15 tháng = 60.000.000 đồng (có hợp đồng giúp việc).

- Tiền thuốc theo chỉ định của bác sỹ: 2.000.000 đồng/ tháng/ 2 cháu x 15 tháng = 30.000.000 đồng (Tiền thuốc không có hóa đơn, chứng từ gì nhưng anh Thảo thường xuyên mua thuốc cho con tại hiệu thuốc của chị Bùi Thị A ở thôn T, xã V, huyện Y, tỉnh Yên Bái).

- Tiền ăn: 2.000.000 đồng/ tháng/cháu x 2 cháu x 15 tháng = 60.000.000 đồng.

Tổng số tiền là 150.000.000 đồng. Anh yêu cầu chị M phải trả cho anh ½ số tiền = 75.000.000 đồng.

Lời khai của những người làm chứng:

Lời khai của bà Đỗ Thị C và anh Đỗ Cao Đ (T) thể hiện: Trong thời gian chị M bỏ đi, bà C có cho cháu A, cháu H tiền (không nhớ bao nhiêu lần, mỗi lần 2.000.000 đồng), khi cháu A mất, bà còn cho 10.000.000 đồng và 30kg thịt lợn. Anh Đ(T) có đưa cho anh T 2.000.000 đồng vào ngày cháu A chết (25/6/2017).

Lời khai của bà Nguyễn Thị C1 thể hiện: Chị Đỗ Thị C có cho cháu A và cháu H tiền, quần áo nhưng không nói là tiền của chị M gửi. Khi cháu A chết chị C có đưa cho anh T 10.000.000 đồng.

Lời khai của bà Nguyễn Thị C1, bà Nguyễn Thị T, chị Nguyễn Thị Lệ X, anh Nguyễn Văn D thể hiện: Bà C1, bà T xác nhận vào năm 2005 có biết việc bà Nguyễn Thị C2 có cho anh Thảo, chị Minh vay số tiền 20.000.000 đồng để làm nhà. Bà T xác nhận có cho anh T vay tiền 2 lần, một lần vay 8.000.000 đồng và một lần vay 10.000.000 đồng để trả vay vốn nước sạch và vốn giải quyết việc làm (không nhớ thời gian cho vay), anh T đã trả cho bà T vào tháng 5/2017, sau khi bán đất của mẹ đẻ. Chị X cho anh T vay số tiền 5.000.000 đồng để làm nhà vào năm 2005, đến năm 2017, anh T đã trả cho chị X. Anh D cho anh T vay số

tiền 5.000.000 đồng vào năm 2005 để làm nhà, đến khoảng tháng 4 năm 2017 anh T đứng tên sổ đỏ của bố mẹ để lại bán cho bà T mới có tiền trả cho anh D.

Lời khai của bà Nguyễn Thị T thể hiện: Vào ngày 08/5/2017 bà có mua của anh Nguyễn Văn D và anh Nguyễn Văn T diện tích đất 108,4m² (trong đó anh T có 4m mặt đường, anh D có 1,5m) nhưng đất đều nằm trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên anh Nguyễn Văn T, với giá 357.000.000 đồng (có lập hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo đúng quy định), bà đã trực tiếp giao tiền cho anh T.

Lời khai của chị Nguyễn Thị L và chị Nguyễn Thị Đ thể hiện: Vào ngày 24/4/2016 giữa anh T và chị Đ có ký hợp đồng thuê người giúp việc. Hai bên đã thỏa thuận chị Đ là người trực tiếp, trông nom, chăm sóc hai cháu Nguyễn Đức H và Nguyễn Đức A cùng sinh năm 2003, hai cháu bị bệnh tự kỷ, không thể tự chăm sóc bản thân, với số tiền 4.000.000 đồng/tháng. Cháu A chết vào ngày 25/6/2017. Hiện nay, chị Đ vẫn trông nom, chăm sóc cháu H.

Lời khai của chị Bùi Thị A thể hiện: Gia đình anh T có hai con bị bệnh tăng động thể tâm thần. Chị đã bán thuốc cho hai cháu theo kê đơn của bệnh viện Bạch Mai và bệnh viện tâm thần tỉnh Yên Bái. Thời điểm cháu A còn sống, chị đã bán cho anh T mỗi tháng là 2.000.000 đồng tiền thuốc gồm nhiều loại thuốc khác nhau.

Tại phiên tòa và trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn chị Đỗ Thị M không nhất trí với yêu cầu phản tố của anh T về việc yêu cầu chị phải thanh toán tiền nuôi dưỡng chăm sóc, chữa bệnh cho con chung trong thời gian chị bỏ nhà đi là 75.000.000 đồng vì do trong thời gian chung sống với anh T, chị bị anh T đánh đập, không ở được nên chị mới bỏ đi, trong thời gian chị bỏ đi, chị có thông qua gia đình, người thân của chị để gửi tiền và quần áo cho các con như lời khai của bà Đỗ Thị C và anh Đỗ Cao Đ (T) đã được bà Nguyễn Thị C1 là chị gái anh T xác nhận.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Yên Bình tại phiên tòa: Quá trình thụ lý, giải quyết vụ án và tại phiên tòa, Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự; quyền và nghĩa vụ của đương sự được bảo đảm đúng quy định của pháp luật, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và yêu cầu phản tố của bị đơn là có căn cứ và đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Áp dụng Điều 33, Điều 37, Điều 59, khoản 2 Điều 69; khoản 1 Điều 71; Điều 110 Luật hôn nhân gia đình; Điều 147, Điều 157, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 5 Điều 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội. Xử giao cho anh Nguyễn Văn T được sử dụng toàn bộ diện tích đất là 104,2 m² và nhà xây cấp 3 trên đất tại khu 2, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Anh T có trách nhiệm thanh toán cho chị Đỗ Thị M số tiền chênh lệch về tài sản sau khi đã trừ đi khoản tiền anh T đã trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Y, Yên Bái – Phòng giao dịch T là: $[800.000.000 \text{ đồng} - 30.000.000 \text{ đồng}] : 2 = 385.000.000 \text{ đồng}$. Anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm

thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước đối với diện tích đất và tài sản chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng.

Buộc chị Đỗ Thị M phải thanh toán cho anh Nguyễn Văn T số tiền nuôi dưỡng, chăm sóc, chữa bệnh cho con chung trong thời gian chị M bỏ đi từ ngày 22/4/2016 đến ngày 25/6/2017 là 75.000.000 đồng

Về án phí và chi phí tố tụng đề nghị giải quyết theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Đây là quan hệ tranh chấp chia tài sản chung sau khi ly hôn, bị đơn có đăng ký hộ khẩu thường trú và tài sản là bất động sản tọa lạc tại khu 2, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Yên Bái nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Yên Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về người tham gia tố tụng: Chị M và anh T đều xác định đây là tài sản chung của vợ chồng không liên quan đến các con nên Tòa án xác định nguyên đơn là chị Đỗ Thị M và bị đơn là anh Nguyễn Văn T.

Bị đơn, anh T vắng mặt nhưng anh T có văn bản ủy quyền cho chị Nguyễn Thị T (là chị gái) đại diện tham gia tố tụng là phù hợp với quy định pháp luật.

Trong quá trình giải quyết vụ án chị Đỗ Thị M có đề nghị Tòa án triệu tập anh Cao Văn Q, chị Đỗ Thị H, anh Phạm Yên H, chị Dương Thị O đều trú tại: Thị trấn T, huyện Y, tỉnh Yên Bái là người làm chứng. Tuy nhiên, thấy rằng lời khai của những người này không có liên quan gì đến vụ án nên Hội đồng xét xử không xác định những người này là người làm chứng trong vụ án.

[2] *Về yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị M:*

2.1 *Tài sản và phương thức chia tài sản:* Mặc dù, Chị M và anh T có xác định về nguồn gốc hình thành tài sản khác nhau nhưng anh, chị đã thống nhất tài sản chung của vợ chồng gồm: 01 nhà xây cấp 3 trên diện tích đất 104,2 m², có trị giá là: 800.000.000 đồng. Trong đó có 60,7m² đất (được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và 43,5m² đất (chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) nhưng gia đình đã sử dụng ổn định, không có tranh chấp.

Chị M yêu cầu Toà án giải quyết được chia ½ tài sản chung. Giao cho anh T sử dụng nhà và đất và thanh toán cho chị tiền chênh lệch về tài sản là 400.000.000 đồng. Anh T không nhất trí mà đề nghị chia tài sản bằng hiện vật, ngăn nhà, đất. Đồng thời yêu cầu Toà án xác định công sức đóng góp của anh T nhiều hơn khi tạo dựng tài sản chung nên phải được chia khối tài sản nhiều hơn.

Quá trình giải quyết vụ án, anh T có lời khai thể hiện: “Anh T làm nghề sửa chữa, mua bán đồng hồ, kính mắt còn chị M trông nom các con bị bệnh”. Chị M có lời khai thể hiện: “Anh T làm nghề sửa chữa, mua bán đồng hồ, kính mắt còn chị làm nghề thợ may”. Theo lời khai của các đương sự thể hiện cả anh T và chị M đều cùng lao động để đóng góp vào việc tạo dựng khối tài sản chung. Mặt khác, anh T muốn làm việc và có thu nhập thì phải có công sức của chị M

trong việc trông nom, chăm sóc các con bị bệnh nên không thể tính toán và xác định công sức của ai nhiều hơn trong khối tài sản chung. Theo quy định tại Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình thì tài sản chung của vợ chồng được chia đôi nếu các đương sự không thỏa thuận được về chia tài sản chung.

Kết quả xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 07/5/2018 thể hiện: Hiện trạng sử dụng: Tổng diện tích đất là: 104,2m², có chiều rộng mặt đường giáp quốc lộ 37 là: 6,7m²; Nhà trên đất là loại nhà cấp 3, kết cấu nhà được xây dựng theo kiến trúc nhà ống, có một hệ thống cửa duy nhất ra phía đường quốc lộ 37. Mặt khác, tại công văn số 41 ngày 11/6/2018 của Phòng tài nguyên và môi trường huyện Yên Bình xác định thửa đất của anh chị không đủ điều kiện để tách thửa. Vì vậy, việc ngăn đôi nhà sẽ làm ảnh hưởng đến toàn bộ công trình, không đảm bảo giá trị sử dụng của tài sản nên đề nghị ngăn nhà, đất do anh T đưa ra là không phù hợp.

2.2 Nghĩa vụ về tài sản: Anh Nguyễn Văn T yêu cầu Tòa án xác định trong thời kỳ hôn nhân giữa anh với chị M có các khoản tiền nợ chung. Anh đã trả xong và yêu cầu chị M phải có trách nhiệm thanh toán cho anh ½ là: 39.000.000 đồng. Hội đồng xét xử xét thấy:

Đối với số tiền 10.000.000, vay vốn giải quyết việc làm và số tiền 8.000.000 đồng, vay vốn nước sạch đều của Ngân hàng chính sách xã hội huyện Y. Tại biên bản xác minh ngày 27/4/2018, bà Hoàng Thị T – Nguyên là chi hội trưởng - Chi hội phụ nữ khu 2, thị trấn T cung cấp thì hai khoản tiền vay này, anh T đã trả vào năm 2015. Vì vậy, đây là khoản vay trong thời kỳ hôn nhân còn tồn tại nên là khoản nợ chung của vợ chồng, nhưng đã được trả xong trong thời kỳ hai người còn chung sống. Anh T không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh đã sử dụng tài sản riêng để trả. Do đó, không có căn cứ chấp nhận.

Đối với khoản tiền 30.000.000 đồng, vay Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Y, Yên Bái – Phòng giao dịch T. Chị Minh xác định khoản tiền này đã trả trong thời kỳ hôn nhân là tiền chung của vợ chồng. Tuy nhiên, căn cứ vào hợp đồng tín dụng đã lập ngày 09/7/2015, xác định định kỳ trả nợ ngày 09/7/2018 và trả lãi theo tháng và biên bản xác minh đối với ông Nguyễn Việt H là giám đốc Phòng giao dịch T thì anh T là người trực tiếp trả tiền lãi và trả hết nợ vào ngày 10/5/2017. Ngày 8-5-2017 anh T đã bán đất được số tiền là: 357.500.000 đồng và đến ngày 10-5-2017 thì thanh toán toàn bộ tiền gốc và lãi của số tiền vay ngân hàng. Do đó, có căn cứ khẳng định khoản tiền vay 30.000.000 đồng của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Y, Yên Bái – Phòng giao dịch T là do anh Nguyễn Văn T trả bằng tiền riêng của anh T. Vì vậy, khi giải quyết chia tài sản chung cần buộc chị M phải thanh toán cho anh T ½ số tiền này.

Đối với các khoản tiền vay 20.000.000 đồng của bà Nguyễn Thị C2; 5.000.000 đồng của chị Nguyễn Thị X; 5.000.000 đồng của anh Nguyễn Văn D đều không có giấy tờ chứng minh. Mặt khác, chị M không thừa nhận. Do đó, không có căn cứ xác định đây là khoản nợ chung của chị M và anh T.

[3] Đối với yêu cầu thanh toán khoản tiền nuôi dưỡng, chăm sóc, chữa bệnh cho con chung: Chị M và anh T cùng xác định chị M bỏ nhà đi từ ngày 22/4/2016 đến ngày 25/6/2017. Mặc dù, chị M không chấp nhận yêu cầu thanh toán khoản

tiền nuôi dưỡng, chăm sóc, chữa bệnh cho con chung là cháu Nguyễn Đức H và cháu Nguyễn Đức A đều sinh năm 2003 trong thời gian chị bỏ đi do chị vẫn thông qua người nhà gửi tiền cho các con nhưng căn cứ vào lời khai của bà C, anh Đ (T thì không khẳng định tiền đó là của chị M và căn cứ tại Điều 110 Luật hôn nhân gia đình thì “Cha mẹ phải có trách nhiệm cấp dưỡng cho con chưa thành niên trong trường hợp không sống chung với con”. Như vậy, yêu cầu của anh T là có căn cứ, cần buộc chị M phải thanh toán cho anh T $\frac{1}{2}$ khoản tiền nuôi dưỡng, chăm sóc, chữa bệnh cho con chung trong thời gian chị M bỏ đi gồm các chi phí hợp lý như sau:

- Tiền công thuê người trông nom, chăm sóc con chung là: 4.000.000 đồng/tháng x 15 tháng = 60.000.000 đồng (có hợp đồng giúp việc).

- Tiền thuốc theo chỉ định của bác sỹ: 2.000.000 đồng/ tháng/ 2cháu x 15 tháng = 30.000.000 đồng (biên bản xác minh đối với chị Bùi Thị A – địa chỉ thôn T, xã V, huyện Y, tỉnh Yên Bái).

- Tiền ăn: 2.000.000 đồng/tháng/cháu x 2 cháu x 15 tháng = 60.000.000 đồng.

Tổng số là: 150.000.000 đồng; chị M phải thanh toán cho anh thảo $\frac{1}{2}$ là: 75.000.000đ (Bảy mươi lăm triệu đồng).

[4]. Từ những nhận định trên, thấy rằng yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị M là có căn cứ, phương án chia tài sản chị M đưa ra là phù hợp, cần chấp nhận: Giao cho anh Nguyễn Văn T sử dụng 01 nhà xây cấp 3 trên diện tích đất 104 m² có trị giá là: 800.000.000 đồng, trong đó 60,7m² đất (được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) và 43,5m²(chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất) tại khu 2, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Yên Bái. Anh T có trách nhiệm thanh toán cho chị M số tiền chênh lệch về tài sản sau khi đã trừ đi khoản tiền anh T đã trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam – Chi nhánh huyện Y, Yên Bái – Phòng giao dịch T là: [800.000.000 đồng – 30.000.000 đồng] : 2 = 385.000.000 đồng.

Chấp nhận yêu cầu phân tố của anh Nguyễn Văn T đối với yêu cầu thanh toán tiền nuôi dưỡng, chăm sóc, chữa bệnh cho con chung trong thời gian từ ngày 22/4/2016 đến ngày 25/6/2017. Buộc chị Đỗ Thị M phải thanh toán cho anh Nguyễn Văn T số tiền là: 75.000.000 đồng.

[5] Chi phí tố tụng: Do mỗi đương sự được hưởng $\frac{1}{2}$ trị giá tài sản chung nên căn cứ Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự, nguyên đơn và bị đơn, mỗi bên phải chịu $\frac{1}{2}$ tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là: 3.000.000đồng. Xác nhận chị M đã nộp tiền tạm ứng chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 6.000.000 đồng. Anh T phải trả cho chị M số tiền 3.000.000 đồng.

[6] Về án phí: Chị M phải chịu án phí có giá ngạch đối với trị giá tài sản được chia là: 385.000.000đồng x 5% = 19.250.000 đồng và án phí có giá ngạch đối với yêu cầu của anh T được Tòa án chấp nhận là: 75.000.000 đồng x 5%= 3.750.000đồng. Tổng số tiền án phí DSST chị Đỗ Thị M phải chịu là: 19.250.000 đồng + 3.750.000đồng = 23.000.000đồng.

Anh T phải chịu án phí có giá ngạch đối với trị giá tài sản được chia là: 385.000.000đồng x 5%= 19.250.000 đồng.

Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 33, Điều 37, Điều 59, khoản 2 Điều 69; khoản 1 Điều 71; Điều 110 Luật hôn nhân gia đình; Điều 147, Điều 157, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 357, khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự; khoản 5 Điều 26, khoản 7 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội.

1. *Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Đỗ Thị M về việc chia tài sản chung sau khi ly hôn.*

Giao cho anh Nguyễn Văn T sử dụng toàn bộ diện tích đất 104,2 m² có tứ cận phía đông giáp đất trồng cây lâu năm của gia đình ông Cao Văn L đang sử dụng, phía tây giáp đường quốc lộ 37, phía nam giáp đất ở của gia đình bà Nguyễn Thị D, phía bắc giáp đường bê tông vào xóm, gồm: 60,7m² đất đã được cấp theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AC 120536, số vào sổ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất H 00614, QĐ số 201/QĐ-UBH ngày 01/6/2005 quyền địa chính số 01/2005 cấp cho hộ ông Nguyễn Văn T và 43,5m² chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tại khu 2, thị trấn T, huyện Y, tỉnh Yên Bái (Có sơ đồ kèm theo) và sở hữu nhà xây cùng các công trình xây dựng trên diện tích đất nêu trên. Anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm thanh toán cho chị Đỗ Thị M số tiền chênh lệch về tài sản là: 385.000.000đ (Ba trăm tám mươi lăm triệu đồng).

Anh Nguyễn Văn T có trách nhiệm thực hiện các nghĩa vụ với Nhà nước đối với diện tích đất và tài sản chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu, sử dụng.

2. *Chấp nhận yêu cầu phản tố của anh Nguyễn Văn T về việc yêu cầu chị M phải thanh toán tiền nuôi dưỡng, chăm sóc, chữa bệnh cho con chung từ ngày 22/4/2016 đến ngày 25/6/2017.*

Buộc chị Đỗ Thị M phải trả cho anh Nguyễn Văn T số tiền nuôi dưỡng, chăm sóc, chữa bệnh cho con chung là: 75.000.000 đ (Bảy mươi lăm triệu đồng).

3. *Chi phí tố tụng:* Nguyên đơn, bị đơn, mỗi bên phải chịu 3.000.000 đồng tiền chi phí xem xét thẩm định tại chỗ. Xác nhận chị M đã nộp 6.000.000 đồng. Buộc anh T phải có trách nhiệm trả cho chị M số tiền là: 3.000.000 đ (Ba triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

4. *Về án phí:* Chị Đỗ Thị M phải chịu 23.000.000đ (Hai mươi ba triệu đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 18.000.000 đồng tạm ứng án phí chị Minh đã nộp theo biên lai thu tiền số 05321 ngày 28/02/2018 của Chi

cục Thi hành án dân sự huyện Yên Bình. Chị M còn phải nộp số tiền là 5.000.000đ (Năm triệu đồng).

Anh Nguyễn Văn T phải chịu 19.250.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 1.875.000 đồng tạm ứng án phí anh T đã nộp theo biên lai thu tiền số 05450 ngày 02/5/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Yên Bình. Anh T còn phải nộp số tiền là: 17.375.000 đ (Mười bảy triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng).

Chị Đỗ Thị M, anh Nguyễn Văn T được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- VKSND huyện Yên Bình;
- THA dân sự huyện Yên Bình;
- Các đương sự;
- UBND TT T;
- Lưu HS,TA.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ
(Đã ký)**

Lê Thị Thanh Nga

